VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21 tháng 3 năm 2023 quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

(Tiếp theo Công báo số 647 + 648)

PHỤ LỤC I
Các chỉ tiêu báo cáo định kỳ bảo đảm công tác quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông
(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

PHỤ LỤC Iđ
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
	(II)	**HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ**	
1	1	Số lượng chứng thư số công cộng đã cấp	
2	2	Số lượng chứng thư số công cộng có hiệu lực (phân tổ theo thiết bị lưu khóa bí mật)	
3	3	Số lượng chứng thư số công cộng thu hồi	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

Đ (1). Số lượng chứng thư số công cộng đã cấp.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) đã cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. "Chứng thư số" là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo đối tượng được cấp chứng thư số (Tổ chức, doanh nghiệp/Cá nhân);

- Theo hình thức lưu khóa bí mật.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia Việt Nam).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

Đ (2). Số lượng chứng thư số công cộng có hiệu lực.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân có hiệu lực (chưa hết hạn, không bị tạm dừng hoặc bị thu hồi) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo đối tượng được cấp chứng thư số (tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân);

- Theo hình thức lưu khóa bí mật.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

Đ (3). Số lượng chứng thư số công cộng thu hồi

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) thu hồi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo đối tượng được cấp chứng thư số (tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân);

- Theo hình thức lưu khóa bí mật.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia Việt Nam).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

PHỤ LỤC Ie
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí	
2	2	Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động của cơ quan báo, tạp chí	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

E (1). Số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí của Việt Nam tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: (Nơi báo, tạp chí có văn phòng thường trú);

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

E (2). Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động của cơ quan báo, tạp chí.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan báo, tạp chí thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật (gồm cả hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại kinh phí cấp: (Chi đầu tư/Chi thường xuyên/(Cấp theo: Phương án tự chủ/Giao nhiệm vụ/Đặt hàng/Thực hiện nhiệm vụ khác));

- Theo loại hình hoạt động: (Báo/Tạp chí);

- Theo ngân sách cấp cho tạp chí khoa học: (Tạp chí khoa học/Tạp chí khác). Tạp chí Khoa học là Tạp chí do các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu phát hành.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực báo chí.

PHỤ LỤC Ig
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Số lượng Bộ, ngành, địa phương có cổng/trang thông tin điện tử với tiếng nước ngoài	
2	2	Số lượng văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài	
3	3	Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài	
4	4	Số lượng tin, bài trên báo, tạp chí đối ngoại	
5	5	Số lượng chương trình đăng, phát trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại	
6	6	Số lượng cụm thông tin điện tử	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

G (1). Số lượng bộ, ngành, địa phương có cổng/trang thông tin điện tử với tiếng nước ngoài.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh có cổng thông tin điện tử (hoặc trang thông tin điện tử) được thực hiện đồng thời bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo nhóm cơ quan chủ quản: (Bộ ngành TW/UBND cấp tỉnh (địa phương);
- Theo ngôn ngữ tiếng nước ngoài.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh.

G (2). Số lượng văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số các văn phòng đại diện/cơ quan thường trú của cơ quan thông tấn, báo chí Việt Nam đang hoạt động ở nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo khu vực địa lý (Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

G (3). Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phóng viên, biên tập viên của các văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo khu vực địa lý (Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

G (4). Số lượng tin, bài trên báo, tạp chí đối ngoại.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tin bài được đăng tải trên báo, tạp chí đối ngoại thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo ngôn ngữ thể hiện (Tiếng Việt/Tiếng nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

G (5). Số lượng chương trình đăng, phát trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình đăng, phát lần đầu trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại hình chương trình: (Phát thanh/Truyền hình);

- Theo ngôn ngữ thể hiện: (Tiếng Việt/Tiếng nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

G (6). Số lượng cụm thông tin điện tử.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cụm thông tin điện tử được thiết lập, hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Cụm thông tin điện tử là hệ

thống các cụm thông tin điện tử phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và quảng bá hình ảnh Việt Nam và hình ảnh các địa phương.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

PHỤ LỤC Ih
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO
LĨNH VỰC THÔNG TIN CƠ SỞ

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
1	1	Số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện đang sử dụng	
2	2	Số lượng máy vi tính đang sử dụng	
3	3	Số lượng máy ghi âm đang sử dụng	
4	4	Số lượng máy ghi hình đang sử dụng	
5	5	Số cụm loa đang sử dụng do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý	
6	6	Số lượng máy phát sóng của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	
7	7	Số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	
8	8	Số lượng máy vi tính của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	
9	9	Số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	
10	10	Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	
11	11	Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	
12	12	Tổng thời lượng phát sóng trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu/báo cáo	Ghi chú
13	13	Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã	
14	14	Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã	
15	15	Tổng thời lượng truyền thanh trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã	
16	16	Số lượng bản tin thông tin cơ sở	
17	17	Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở	
18	18	Số tiền nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	
19	19	Số tiền nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã	

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

H (1). Số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (2). Số lượng máy vi tính đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy vi tính (máy xách tay, máy để bàn, máy tỉnh chủ) của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo hiện trạng kết nối Internet: (Kết nối Internet/Không kết nối Internet).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (3). Số lượng máy ghi âm đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi âm của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (4). Số lượng máy ghi hình đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi hình của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (5). Số cụm loa đang sử dụng do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng số cụm loa đang sử dụng được do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (6). Số lượng máy phát sóng của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy phát sóng FM của đài truyền thanh cấp xã đang còn sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (7). Số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang còn sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (8). Số lượng máy vi tính của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy vi tính (máy tính xách tay, máy tính để bàn, máy tính chủ) của đài truyền thanh cấp xã còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo hiện trạng kết nối Internet: (Kết nối Internet/Không kết nối Internet).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (9). Số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (10). Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trung bình 1 tháng của kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo loại chương trình: (Truyền thanh/Truyền hình);

- Theo nguồn hình thành chương trình: (Tự sản xuất/Tự sản xuất để phát sóng trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh);

- Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước/Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương/Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội.../Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến/Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (11). Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) trung bình của cơ sở truyền thanh - truyền hình từng tháng trong năm chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo loại chương trình: (Truyền thanh/Truyền hình);

- Theo nguồn hình thành chương trình: (Tự sản xuất/Tự sản xuất để phát sóng trên đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh);

- Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước/Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương/Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội.../Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến/Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (12). Tổng thời lượng phát sóng trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng phát sóng trung bình của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện từng tháng trong năm chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nguồn hình thành chương trình: (Phát chương trình tự sản xuất/Tiếp sóng đài THVN/Tiếp sóng đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; Sở Thông tin và Truyền thông.

H (13). Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của đài truyền thanh cấp xã trung bình 1 tháng của kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước/Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương/Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội.../Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến/Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (14). Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình của của đài truyền thanh cấp xã từng tháng trong năm báo cáo chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nhóm nội dung thông tin: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước/Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương/Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội.../Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến/Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (15). Thời lượng truyền thanh trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng truyền thanh trung bình của đài truyền thanh cấp xã từng tháng trong năm báo cáo chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nguồn hình thành chương trình: (Chương trình tự sản xuất (cả phát mới và phát lại)/Tiếp sóng phát thanh của VOV/Tiếp sóng đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh/Tiếp sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện/Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

H (16). Số lượng bản tin thông tin cơ sở.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các ấn phẩm in hoặc qua Internet trong kỳ báo cáo. Thông tin, kiến thức thiết yếu bao gồm: (a) Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; (b) Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và kiến thức khoa học, kỹ thuật; (c) Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương; (d) Thông tin về sự cố, các tình huống khẩn cấp xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương; (đ) Thông tin về gương tập thể, cá nhân điển hình trong các lĩnh vực; (e) Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

H (17). Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng xuất bản phẩm không dùng để mua, bán, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

H (18). Số tiền nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số kinh phí nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo khoản kinh phí cấp: (Chi thường xuyên/Chi đầu tư phát triển).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

H (19). Số tiền nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã.

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số kinh phí nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác).

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

PHỤ LỤC II

Chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

A. DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TT	Tên chế độ báo cáo định kỳ
I	**Lĩnh vực An toàn thông tin**
1	Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin
2	Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và xử lý sự cố an toàn thông tin mạng
II	**Lĩnh vực Bưu chính**
3	Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả
4	Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích
III	**Lĩnh vực Viễn thông**
5	Báo cáo về tình hình cung cấp, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương
6	Báo cáo về hạ tầng viễn thông trên địa bàn
7	Báo cáo về dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung
8	Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông
9	Báo cáo về dịch vụ viễn thông
10	Báo cáo về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông
11	Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông

TT	Tên chế độ báo cáo định kỳ
IV	**Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử**
12	Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tại địa phương
13	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng
14	Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
15	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập mạng xã hội
16	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
17	Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp viễn thông di động
18	Báo cáo tình hình hoạt động phát thanh, truyền hình
19	Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
20	Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá
21	Báo cáo nhanh theo tháng hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
22	Báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình
23	Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình
24	Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình
25	Báo cáo về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình
26	Báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

TT	Tên chế độ báo cáo định kỳ
27	Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên Internet tại địa phương
28	Báo cáo hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình
V	**Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện**
29	Báo cáo về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện
30	Báo cáo thông tin liên quan đến chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư
VI	**Lĩnh vực Xuất bản, in và phát hành**
31	Báo cáo hoạt động xuất bản
32	Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện
33	Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm
34	Báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản
35	Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh
VII	**Lĩnh vực Chứng thực điện tử**
36	Báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số
VIII	**Lĩnh vực Báo chí**
37	Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện, phóng viên thường trú các cơ quan báo chí tại tỉnh/thành phố
IX	**Lĩnh vực Thanh tra ngành thông tin và truyền thông**
38	Báo cáo số liệu thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

B. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Mục 1
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN

1. Báo cáo hoạt động giám sát của chủ quản hệ thống thông tin

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin giám sát tổng hợp;

b) Kết quả giám sát;

c) Các loại tấn công điển hình;

d) Các vấn đề khác về an toàn thông tin trong kỳ giám sát;

đ) Đề xuất và kiến nghị (nếu có).

1.2. Đối tượng thực hiện: Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 01 (đính kèm).

Mẫu số 01

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

....., ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO
ĐỊNH KỲ CỦA CHỦ QUẢN HỆ THỐNG THÔNG TIN
(từ ngày..... đến ngày.....)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

I. Thông tin giám sát tổng hợp

- Thời gian giám sát:... giờ... phút ngày... đến... giờ... phút ngày...
- Tổng số sự kiện an toàn thông tin thu thập được:
- Tổng số sự kiện an toàn thông tin nguy hiểm mức cao:
- Tình trạng an toàn thông tin: [Nghiêm trọng/Nguy Hiểm/Bình Thường/An toàn]
- Số lượng các sự cố xảy ra:
- Tóm tắt tình hình an toàn thông tin trong thời gian giám sát:

.....

.....

II. Kết quả giám sát

1. Danh sách kỹ thuật tấn công được phát hiện nhiều nhất (tối thiểu 05 kỹ thuật tấn công nhiều nhất)

STT	Kỹ thuật tấn công	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		
3		
4		
5		

2. Danh sách dịch vụ bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 dịch vụ bị tấn công nhiều nhất)

STT	Số cổng dịch vụ/địa chỉ IP	Dịch vụ	Số lượng cuộc tấn công
1			
2			
3			
4			
5			

3. Danh sách địa chỉ IP bị tấn công nhiều nhất (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

STT	Địa chỉ IP	Mô tả về thiết bị/phần mềm có địa chỉ IP bị tấn công	Số lượng cuộc tấn công
1		- Các dịch vụ cung cấp: 1. Tên dịch vụ: + Mã số cổng cung cấp dịch vụ: + Giao thức hoạt động: + Phần mềm, phiên bản cung cấp dịch vụ: + Thời gian 2. Tên dịch vụ:.....	
2			
3			
4			
5			

4. Danh sách địa chỉ IP nguồn tấn công nhiều nhất từ trong nước (tối thiểu 05 địa chỉ IP)

STT	Địa chỉ IP	Số lượng cuộc tấn công
1		
2		

STT	Địa chỉ IP	Số lượng cuộc tấn công
3		
4		
5		

III. Các loại tấn công điển hình

1. Các loại tấn công nguy hiểm nhất (tối thiểu 05):

1.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1:

- Tên kỹ thuật tấn công:.....
- Mã hiệu quốc tế (nếu có):.....
- Các đối tượng bị tấn công:.....
- Dấu hiệu nhận biết:.....
- Mô tả:.....
- Số lượng và thời gian xảy ra:.....
- Đánh giá mức độ nguy hiểm:.....
- Ảnh hưởng:.....
- Các biện pháp xử lý đã được triển khai:.....
- Tài liệu tham khảo:.....
- Ghi chú khác:.....

1.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

1.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

1.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

1.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

.....

1.n. Kỹ thuật tấn công n:.....

2. Các loại tấn công diễn ra nhiều nhất (tối thiểu 05)

2.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1:

- Tên kỹ thuật tấn công:.....
- Mã hiệu quốc tế (nếu có):.....

- Các đối tượng bị tấn công:.....
- Dấu hiệu nhận biết:.....
- Mô tả:.....
- Số lượng và thời gian xảy ra:.....
- Đánh giá mức độ nguy hiểm:.....
- Ảnh hưởng:.....
- Các biện pháp xử lý đã được triển khai:.....
- Tài liệu tham khảo:.....
- Ghi chú khác:.....

2.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

2.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

2.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

2.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

.....

2.n. Kỹ thuật tấn công n:.....

3. Các loại tấn công mới xuất hiện (tối thiểu 05)

3.1. Kỹ thuật tấn công thứ 1:

- Tên kỹ thuật tấn công:.....
- Mã hiệu quốc tế (nếu có):.....
- Các đối tượng bị tấn công:.....
- Dấu hiệu nhận biết:.....
- Mô tả:.....
- Số lượng và thời gian xảy ra:.....
- Đánh giá mức độ nguy hiểm:.....
- Ảnh hưởng:.....
- Các biện pháp xử lý đã được triển khai:.....
- Tài liệu tham khảo:.....
- Ghi chú khác:.....

3.2. Kỹ thuật tấn công thứ 2: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.3. Kỹ thuật tấn công thứ 3: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.4. Kỹ thuật tấn công thứ 4: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

3.5. Kỹ thuật tấn công thứ 5: (Mô tả tương tự kỹ thuật tấn công thứ 1)

.....

3.n. Kỹ thuật tấn công n:.....

IV. Các vấn đề khác về an toàn thông tin trong kỳ giám sát

.....

.....

.....

V. Đề xuất và kiến nghị:

.....

.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục ATTT;
- Lưu....

2. Báo cáo tổng hợp tình hình tiếp nhận và xử lý sự cố an toàn thông tin mạng

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thời gian báo cáo và thông tin về cơ quan, tổ chức (tên, địa chỉ, mã số thành viên mạng lưới);

b) Số lượng sự cố và cách thức xử lý;

c) Danh sách các tổ chức hỗ trợ xử lý sự cố và các tổ chức nước ngoài hỗ trợ xử lý sự cố;

d) Đề xuất và kiến nghị (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các thành viên mạng lưới ứng cứu sự số.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Cơ quan điều phối quốc gia về ứng cứu sự cố (VNCERT/CC - Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các thành viên mạng lưới ứng cứu sự số thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 02 (đính kèm).

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP [06 THÁNG/01 NĂM]
VỀ HOẠT ĐỘNG TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ

Kính gửi: **Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam**

☐ Từ tháng...../20... đến tháng..../20...

Tên cơ quan/tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Mã thành viên mạng lưới:.....

1. Số lượng sự cố và cách thức xử lý

Loại sự cố/tấn công mạng	Số lượng	Số sự cố tự xử lý	Số sự cố có sự hỗ trợ xử lý từ các tổ chức khác	Số sự cố có hỗ trợ xử lý từ tổ chức nước ngoài	Số sự cố đề nghị VNCERT hỗ trợ xử lý	Thiệt hại ước tính
Từ chối dịch vụ						
Tấn công giả mạo						
Tấn công sử dụng mã độc						
Truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển						
Thay đổi giao diện						
Mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị						
Phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm						
Nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu						

Loại sự cố/tấn công mạng	Số lượng	Số sự cố tự xử lý	Số sự cố có sự hỗ trợ xử lý từ các tổ chức khác	Số sự cố có hỗ trợ xử lý từ tổ chức nước ngoài	Số sự cố đề nghị VNCERT hỗ trợ xử lý	Thiệt hại ước tính
Tấn công tổng hợp sử dụng kết hợp nhiều hình thức						
Các hình thức tấn công khác						
Tổng số						

2. Danh sách các tổ chức hỗ trợ xử lý sự cố.....

3. Danh sách các tổ chức nước ngoài hỗ trợ xử lý sự cố.....

4. Đề xuất kiến nghị.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 2
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

1. Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả: Tình hình triển khai, kết quả triển khai, đánh giá tình hình triển khai;

b) Phương hướng thực hiện và kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo.

1.2. Đối tượng thực hiện

a) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

b) Sở Thông tin và Truyền thông đối với Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (04 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 03, 04 (đính kèm).

Mẫu số 03

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO
Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

1. Tình hình triển khai

1.1. Về tình hình triển khai chung

1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ

1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai

2.1. Về sản lượng, doanh thu dịch vụ

Dịch vụ	Sản lượng	Doanh thu	% so với cùng kỳ
Tổng cộng trong đó			
Tiếp nhận hồ sơ			
Chuyển trả kết quả			

2.2 Về kết nối mạng thông tin

2.3 Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;
- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;
- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;
- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ

3. Đánh giá tình hình triển khai

3.1. Những mặt làm được

3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu...	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

Mẫu số 04

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM **BƯU ĐIỆN TỈNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

1. Tình hình triển khai

1.1. Về tình hình triển khai chung

1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ

1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai

2.1. Về sản lượng, doanh thu dịch vụ

Dịch vụ	Sản lượng	Doanh thu	% so với cùng kỳ
Tổng cộng trong đó			
Tiếp nhận hồ sơ			
Chuyển trả kết quả			

2.2. Về kết nối mạng thông tin

2.3. Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;
- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;
- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;
- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ.

3. Đánh giá tình hình triển khai

3.1. Những mặt làm được

3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo

Nơi Nhận: *- Như trên;* *- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (để b/c);* *- Lưu...*	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

2. Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo

a) Khả năng sử dụng dịch vụ;

b) Tần suất thu gom và phát; độ an toàn;

c) Thời gian toàn trình đối với thư trong nước: nội tỉnh, liên tỉnh;

d) Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế: đi quốc tế, quốc tế đến;

đ) Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng.

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm:

a) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;

b) Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;

b) Sở Thông tin và Truyền thông đối với các báo cáo của Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các tổ chức, đơn vị doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 05, 06 (đính kèm).

Mẫu số 05

TÊN DOANH NGHIỆP

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

ĐỊA BÀN:..... *(ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra)*.....

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

MỤC LỤC

1. KHẢ NĂNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ
1.1. Số điểm phục vụ trong một xã
1.2. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ
1.3. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh
1.4. Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác
2. TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT
3. ĐỘ AN TOÀN
4. THỜI GIAN TOÀN TRÌNH ĐỐI VỚI THƯ TRONG NƯỚC
4.1. Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh
4.2. Thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh
5. THỜI GIAN XỬ LÝ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THƯ QUỐC TẾ
5.1. Thời gian toàn trình đối với thư đi quốc tế
5.2. Thời gian toàn trình đối với thư quốc tế đến
6. THỜI GIAN CHUYỂN PHÁT BÁO, TẠP CHÍ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO PHÁT HÀNH QUA MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG
6.1. Thời gian chuyển phát báo Nhân dân
6.2. Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản
6.3. Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân
6.4. Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản

(TÊN DOANH NGHIỆP) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...
2. Địa bàn kiểm tra:... (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra)...
3. Kết quả tự kiểm tra:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức chất lượng theo Quy chuẩn	Kết quả kiểm tra	Tự đánh giá
1	**Khả năng sử dụng dịch vụ**			
1.1	Số điểm phục vụ trong một xã			
1.2	Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ			
1.3	Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh			
1.4	Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác			
2	**Tần suất thu gom và phát**			
3	**Độ an toàn**			
4	**Thời gian toàn trình đối với thư trong nước**			
4.1	Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh			
4.2	Thời gian toàn trình đối với thư liên tỉnh			

STT	Tên chỉ tiêu	Mức chất lượng theo Quy chuẩn	Kết quả kiểm tra	Tự đánh giá
5	**Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế**			
5.1	Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế			
5.2	Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến			
6	**Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng**			
6.1	Thời gian chuyển phát báo Nhân dân			
6.2	Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh/TP xuất bản			
6.3	Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân			
6.4	Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản			

4. Chi tiết kết quả tự kiểm tra: Phụ lục kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

CHI TIẾT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH
(Kèm theo văn bản số.../..... ngày... tháng... năm 20....)

I. KHẢ NĂNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ

1. Số điểm phục vụ trong một xã:

1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

1.3. Số liệu kiểm tra về số điểm phục vụ trong một xã:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số xã trong tỉnh/TP	Tổng số xã kiểm tra	Tổng số xã có điểm phục vụ	Số xã không có điểm phục vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
...					
	Tổng				

1. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Kết quả kiểm tra
Tổng số xã được kiểm tra	xã	
Tổng số xã có ít nhất 1 điểm phục vụ	xã	
Tỷ lệ đạt chuẩn	%	

2. Bán kính phục vụ bình quân trên một điểm phục vụ:

2.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

2.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

2.3. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Kết quả kiểm tra
Bán kính phục vụ bình quân	km	

3. Thời gian phục vụ tại bưu cục giao dịch Trung tâm tỉnh:

3.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

3.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

3.3. Kết quả kiểm tra:

STT	Tỉnh/TP	Tên bưu cục	Địa chỉ	Giờ mở cửa được niêm yết	Giờ đóng cửa được niêm yết	Thời điểm kiểm tra	Kết quả kiểm tra (*)
1							
2							
...							

Ghi chú: (*) Nếu kết quả kiểm tra là có phục vụ thì ghi: Có phục vụ;

Nếu kết quả kiểm tra là không phục vụ thì ghi: Không phục vụ.

4. Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác:

4.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

4.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

4.3. Kết quả kiểm tra:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP (*)	Tổng số ĐPV được kiểm tra	Kết quả kiểm tra	
				Số ĐPV có phục vụ	Tỷ lệ (%)
1					
2					
...					
	Tổng				

Ghi chú: (*) Không gồm thùng thư công cộng độc lập.

II. TẦN SUẤT THU GOM VÀ PHÁT

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

3. Kết quả kiểm tra:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số ĐPV trong tỉnh/TP	Tổng số ĐPV được kiểm tra	Kết quả kiểm tra			
				Số ĐPV có thu gom và phát theo quy định	Tỷ lệ (%)	Số ĐPV không thu gom và phát	Tỷ lệ (%)
1							
2							
...							
	Tổng						

III. ĐỘ AN TOÀN

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

3. Kết quả kiểm tra:

STT	Nội dung	Thư nội tỉnh	Thư liên tỉnh	Thư quốc tế	Báo, tạp chí	Tổng
1	Tổng số thư, báo, tạp chí kiểm tra					
2	Tổng số thư, báo, tạp chí bị mất (*) hoặc bị suy suyển, hư hỏng hoặc ảnh hưởng tới nội dung bên trong					
3	Tổng số thư, báo, tạp chí an toàn					
	Độ an toàn	**%**				

Ghi chú: (*) Thư, báo, tạp chí được xác định là mất khi không được phát đến tay người nhận hoặc được phát đến tay người nhận sau J+30.

IV. THỜI GIAN TOÀN TRÌNH ĐỐI VỚI THƯ TRONG NƯỚC

1. Thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:

1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

1.3. Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi nội tỉnh:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số thư gửi kiểm tra	Tổng số thư nhận được	Tổng số thư mất	Tổng số thư đạt chuẩn
1					
2					
...					
	Tổng				

2. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Số lượng
Tổng số thư gửi kiểm tra	Thư	
Tổng số thư nhận được	Thư	
Tổng số thư đạt chuẩn	Thư	
Tỷ lệ đạt chuẩn	**%**	

3. Thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

3.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

3.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

3.3. Số liệu kiểm tra về thời gian toàn trình đối với thư gửi liên tỉnh:

STT	Tỉnh/TP	Tổng số thư gửi kiểm tra	Tổng số thư nhận được	Tổng số thư mất	Tổng số thư đạt chuẩn
1					
2					
...					
	Tổng				

4. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Số lượng
Tổng số thư gửi	Thư	
Số thư nhận	Thư	
Số thư đạt chuẩn	Thư	
Tỷ lệ đạt chuẩn	**%**	

V. THỜI GIAN XỬ LÝ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THƯ QUỐC TẾ

1. Thời gian xử lý trong nước đối với thư đi quốc tế:

1.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

1.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

1.3. Kết quả kiểm tra:

STT	Nơi nhận	Tổng số thư kiểm tra	Tổng số thư đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)
1				
2				
3				
4				
5				
	Tổng			

2. Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến:

2.1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

2.2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

2.3. Số liệu kiểm tra về thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế đến:

TT	Tỉnh/TP	Tổng số thư gửi kiểm tra	Tổng số thư nhận được	Tổng số thư đạt chuẩn
1				
...				
	Tổng			

3. Kết quả kiểm tra:

Nội dung	Đơn vị	Số lượng
Tổng số thư gửi kiểm tra	Thư	
Tổng số thư nhận được	Thư	
Tổng số thư đạt chuẩn	Thư	
Tỷ lệ đạt chuẩn	**%**	

VI. THỜI GIAN PHÁT HÀNH BÁO, TẠP CHÍ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO PHÁT HÀNH QUA MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra theo Quy chuẩn:.....

2. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực tế:.....

3. Kết quả kiểm tra:

Loại báo	**Tổng số báo, tạp chí kiểm tra**	**Tổng số báo, tạp chí kiểm tra đạt chuẩn**	**Tỷ lệ đạt chuẩn (%)**
Báo Nhân dân			
Báo do Đảng bộ xuất bản			
Báo Quân đội Nhân dân			
Tạp chí Cộng sản			

4. Số liệu kiểm tra về thời gian phát hành báo:

STT	**Tỉnh/ TP**	**Báo Nhân dân**		**Báo do Đảng bộ xuất bản**		**Báo Quân đội Nhân dân**		**Tạp chí Cộng sản**	
		Tổng số báo được kiểm tra	**Tỷ lệ đạt chuẩn (%)**	**Tổng số báo được kiểm tra**	**Tỷ lệ đạt chuẩn (%)**	**Tổng số báo được kiểm tra**	**Tỷ lệ đạt chuẩn (%)**	**Tổng số tạp chí được kiểm tra**	**Tỷ lệ đạt chuẩn (%)**
1									
2									
...									
	Tổng								

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 06

(TÊN DOANH NGHIỆP) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày.../.../20... đến ngày.../.../20...
2. Địa bàn kiểm tra:... (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra)...
3. Kết quả tự kiểm tra:

TT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn	Mức công bố	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	**Khả năng sử dụng dịch vụ**				
1.1	Số điểm phục vụ trong một xã				
1.2	Thời gian phục vụ tại các bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh				
1.3	Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác				
2	**Tần suất thu gom và phát**				
3	**Độ an toàn**				
4	**Thời gian toàn trình đối với thư nội tỉnh**				
5	**Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng**				

TT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn	Mức công bố	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
5.1	Thời gian chuyển phát báo Nhân dân				
5.2	Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản				
5.3	Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân				
5.4	Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản				

Ghi chú: - Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ Quy chuẩn...

- Cột "Mức chất lượng thực tế đạt được" phải ghi 01 giá trị cụ thể, không ghi ≥ hoặc ≤

- Tại cột "Tự đánh giá" ghi là "Phù hợp" nếu mức chất lượng thực tế đạt được từ mức chất lượng dịch vụ đã công bố trở lên, nếu mức chất lượng thực tế không đạt được mức chất lượng dịch vụ đã công bố thì ghi là "Không phù hợp".

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 3
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

1. Báo cáo về tình hình cung cấp, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình khai thác, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng (mạng TSLCD) tại địa phương.

1.2. Đối tượng thực hiện:

a) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng truyền số liệu chuyên dùng;

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các doanh nghiệp viễn thông và các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 07, 08 (đính kèm).

Mẫu số 07

(TÊN DOANH NGHIỆP) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

TÌNH HÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG
NĂM 20...

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ năm:

Đơn vị nhận báo cáo:
- Cục BĐTW
- Sở TT&TT

1. Thống kê tình hình cung cấp dịch vụ mạng truyền số liệu chuyên dùng

STT	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng cơ quan sử dụng dịch vụ mạng TSLCD				Số điểm kết nối	Số điểm giám sát
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Sở, ban, ngành		
1							
2							
3							
4							

STT	Loại kênh truyền	Đơn vị tính	Tốc độ (Mbps)	Số lượng
1		kênh		
2		kênh		
3		kênh		

2. Thiết bị đầu cuối (CPE) sử dụng trên mạng truyền số liệu chuyên dùng

STT	Tên tỉnh, thành phố	Tên - chủng loại thiết bị	Số lượng	Phiên bản hệ điều hành	Kết nối từ TSLCD đến WAN/LAN		Tính năng hỗ trợ		
					Có	Không	Giám sát SNMP	Tường lửa	Định tuyến (Lớp 3/Lớp 2/ NAT)
1									
2									
3									
....									

3. Thiết bị hội nghị truyền hình tại tỉnh, thành phố

STT	Tên tỉnh, thành phố	Hệ thống/Nền tảng HNTH (Tên, chủng loại)	Thiết bị đầu cuối	
			Thiết bị HNTH chuyên dụng	Máy tính và Camera
1				
2				
3				

4. Đầu mối điều hành, phối hợp, quản lý chất lượng dịch vụ mạng TSLCD

STT	Dịch vụ	Đơn vị đầu mối	Cán bộ quản lý (Họ và tên - Email/SĐT)	Cán bộ điều hành (Họ và tên - Email/SĐT)
1				
2				
3				
....				

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 08

(TÊN DOANH NGHIỆP) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ, ỨNG DỤNG MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG NĂM 20...

Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ năm:

Đơn vị nhận báo cáo: Cục BĐTW

1. Tình hình sử dụng dịch vụ trên mạng TSLCD:

STT	Tên cơ quan, đơn vị sử dụng	Tên dịch vụ/ ứng dụng	Số người dùng/điểm kết nối	Phân tách mạng nội bộ cho Internet và TSLCD (có/không)
1				
2				
3				

2. Tên doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ:.....

3. Cấp độ An toàn thông tin đã được phê duyệt.....

Đã được phê duyệt ☐ Cấp độ:.....

Chưa được phê duyệt ☐

4. Thiết bị hội nghị truyền hình do tỉnh/thành phố đầu tư

STT	Tên cơ quan, đơn vị sử dụng	Hệ thống/Nền tảng hội nghị truyền hình (Tên, chủng loại)	Thiết bị đầu cuối	
			Thiết bị hội nghị truyền hình chuyên dụng	Máy tính và Camera
1				
2				
3				

5. Quy định về quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng tại địa phương

Đã ban hành ☐ Tên, số hiệu văn bản:.....

.....

Chưa ban hành ☐

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)	*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

2. Báo cáo về hạ tầng viễn thông trên địa bàn

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin tổng hợp về hạ tầng;

b) Số liệu hạ tầng theo địa bàn tỉnh/thành phố.

2.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và hằng năm (04 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 09 (đính kèm).

Mẫu số 09

(TÊN DOANH NGHIỆP)

Số:.../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO SỐ LIỆU HẠ TẦNG

Đơn vị cung cấp thông tin:
Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông

Ngày hoàn thành thu thập thông tin:

Đơn vị thu thập thông tin:
Cục VT; Sở TTTT

Quý.../20...

I. TỔNG HỢP HẠ TẦNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu
1	Tổng số Km cáp quang (cáp trục)	Km	
2	Số lượng điểm truy nhập WiFi Internet công cộng (*2=2.1+2.2+2.3*)	Điểm	
2.1	Doanh nghiệp tự triển khai	Điểm	
2.2	Phối hợp với UBND tỉnh, thành phố	Điểm	
2.3	Phối hợp với chủ các địa điểm công cộng	Điểm	

II. SỐ LIỆU HẠ TẦNG THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Tổng số trạm BTS (2=3+4+5+6)	Trong đó chia theo công nghệ				Số thuê bao điện thoại di động sử dụng FeaturePhone			Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh					
										Hỗ trợ 3G		Hỗ trợ 4G		Hỗ trợ 5G	
			2G	Node B	E-Node B	G-Node B	Feature Phone 2G	Feature Phone 3G	Feature Phone 4G	Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu	Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu	Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Toàn quốc														
1	Hà Nội														
2	Hà Giang														
...	...														
63	Cà Mau														

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

3. Báo cáo về dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Kết nối quốc tế: Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp; điểm cập bờ, điểm kết nối qua biên giới tại VN; điểm kết cuối kết nối của đối tác; phương thức kết nối; dung lượng băng thông quốc tế trang bị - Lit; dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế; lưu lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity;

b) Kết nối Internet trong nước: Tên tổ chức kết nối đến; dung lượng kết nối (Gbps); Kết nối peering trong nước;

c) Số lượng vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung.

3.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và hằng năm (04 lần/năm).

3.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3.5. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 10 (đính kèm).

Mẫu số 10

(TÊN DOANH NGHIỆP)

Số:.../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO DUNG LƯỢNG KẾT NỐI CHIA SẺ HẠ TẦNG

Đơn vị cung cấp thông tin: *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông*

Ngày hoàn thành thu thập thông tin:

Đơn vị thu thập thông tin: *Cục VT*

Quý.../20...

I. Tổng dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam trang bị (Tbps)

II. Tổng lưu lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam sử dụng:

III. Kết nối Internet trong nước

TT	Tên tổ chức kết nối đến	Dung lượng kết nối (Gbps)				Kết nối peering trong nước	Ghi chú
		Tại Hà Nội	Tại Đà Nẵng	Tại TP. HCM	Tại các tỉnh/thành phố còn lại		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	VNIX						
2	...						
...	...						

IV. Vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung (áp dụng đối với DNVT di động)

TT	DNVT có chia sẻ, dùng chung và doanh nghiệp xã hội hóa	Tổng số vị trí nhà trạm	Số lượng vị trí			Ghi chú
			Tự xây dựng chia sẻ với DN khác	Dùng chung	Thuê của DN xã hội hóa	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	DNVT A					
2	DNVT B					
...	...					

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

4. Báo cáo về tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đầu tư cho viễn thông và công nghệ thông tin;

b) Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

4.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 11 (đính kèm).

Mẫu số 11

(TÊN DOANH NGHIỆP)

Số:.../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20...

Ngày hoàn thành thu thập thông tin:

ĐẦU TƯ MẠNG LƯỚI, XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Đơn vị cung cấp thông tin:
Doanh nghiệp viễn thông
Đơn vị thu thập thông tin:
Cục VT

Năm 20...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	**Đầu tư cho viễn thông và CNTT**			
1	Tổng đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và CNTT	Triệu VNĐ		
1.1	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng cố định	Triệu VNĐ		
1.2	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng di động	Triệu VNĐ		
1.3	Đầu tư cho mạng viễn thông di động	Triệu VNĐ		
1.4	Đầu tư cho mạng viễn thông cố định	Triệu VNĐ		
1.5	Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT	Triệu VNĐ		
1.6	Đầu tư cho dịch vụ nội dung	Triệu VNĐ		
1.7	Đầu tư cho dịch vụ truyền hình	Triệu VNĐ		
1.8	Đầu tư cho sản xuất thiết bị ICT	Triệu VNĐ		
1.9	Đầu tư cho FinTech	Triệu VNĐ		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
II	**Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông**			
2	Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		
3	Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú

Cột Nội dung

(1) Là tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo.

(2) Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông VN phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng VN, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ VN đi nước ngoài.

(3) Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác VN trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào VN.

Ví dụ:

Để tính được giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của VN nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

Để tính được giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ VN đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là giá trị xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

5. Báo cáo về dịch vụ viễn thông

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về thuê bao điện thoại;

b) Thông tin về thuê bao truy nhập Internet;

c) Thông tin về lưu lượng và giá cước;

d) Số liệu về dịch vụ Mobile-Money.

5.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

5.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 12 (đính kèm).

Mẫu số 12

(TÊN DOANH NGHIỆP)

Số:.../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Tháng.../20...

Đơn vị cung cấp thông tin: Doanh nghiệp viễn thông

Ngày hoàn thành thu thập thông tin:

Đơn vị thu thập thông tin: Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	**Thuê bao điện thoại**	**Thuê bao (TB)**		
1	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	Trong đó:			
1.1	Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 4G (VoLTE)	TB		
1.2	Thuê bao phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 5G (VoLTE)	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn (2=2.1+2.2)	TB		
2.1	Thuê bao trả trước	TB		
2.2	Thuê bao trả sau	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
3	Số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu (3=3.1+3.2)	TB		
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
II	**Thuê bao truy nhập Internet**	**TB**		
4	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)	TB		
	Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước và theo loại thiết bị đầu cuối thuê bao (9 = 9.1 + 9.2)			
4.1	Số lượng thuê bao băng rộng di động là máy điện thoại (4.1=4.1.1+4.1.2)	TB		
4.1.1	Thuê bao trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G qua máy điện thoại)
4.1.2	Thuê bao trả sau	TB		
4.2	Số lượng thuê bao băng rộng di động là data card (4.2=4.2.1+4.2.2)	TB		
4.2.1	Thuê bao data card trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G, 5G thông qua các thiết bị USB và data card)
4.2.2	Thuê bao data card trả sau	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
5	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
6	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
7	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
8	Số lượng thuê bao di động mạng M2M	TB		
	Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị đầu cuối hỗ trợ (8=8.1+..+8.3)			
8.1	Đầu cuối hỗ trợ 3G	TB		
8.2	Đầu cuối hỗ trợ 4G	TB		
8.3	Đầu cuối hỗ trợ 5G	TB		
	Số thuê bao di động mạng M2M phân theo công nghệ mạng thực tế hoạt động (8=8.4+8.5+8.6)			
8.4	Mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
8.5	Mạng 4G	TB		
8.6	Mạng 5G	TB		
9	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại feature phone	TB		
	Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị feature fphone đầu cuối hỗ trợ (9 = 9.1 + 9.2 + 9.3)			
9.1	Chỉ hỗ trợ công nghệ 2G	TB		
9.2	Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G	TB		
9.3	Có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
10	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
	Số thuê bao phân theo công nghệ cao nhất mà thiết bị smartphone đầu cuối hỗ trợ (10=10.1+10.2+10.3)			
10.1	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G (10.1=10.1.1+10.1.2)	TB		
10.1.1	Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
10.1.2	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu	TB		
10.2	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G (10.2=10.2.1+10.2.2)	TB		
10.2.1	Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
10.2.2	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu	TB		
10.2.3	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G có hỗ trợ VoLTE	TB		
10.3	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G (10.3=10.3.1+10.3.2)	TB		
10.3.1	Chỉ sử dụng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
10.3.2	Có sử dụng dịch vụ dữ liệu	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
10.3.3	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G có hỗ trợ VoLTE	TB		
III	**Lưu lượng và giá cước**			
11	Số lượng tin nhắn đã gửi	Tin nhắn		
12	Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước (12=12.1+12.2)	Phút		
12.1	Gọi nội mạng	Phút		
12.2	Gọi ngoại mạng	Phút		
	Tổng lưu lượng gọi điện thoại di động trong nước phân theo công nghệ (12=12.3+..+12.6)			
12.3	Trên mạng 2G	Phút		
12.4	Trên mạng 3G	Phút		
12.5	Trên mạng 4G	Phút		
12.6	Trên mạng 5G	Phút		
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)	GB		
	Tổng lưu lượng Internet BRDĐ phân chia theo công nghệ (13=13.1+..+13.3)			
13.1	Trên mạng 3G	GB		
13.2	Trên mạng 4G	GB		
13.3	Trên mạng 5G	GB		
14	Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng di động	GB/thuê bao		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
15	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
16	Lưu lượng truy nhập Internet bình quân 1 thuê bao băng rộng cố định	GB/thuê bao		
17	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi	Phút		
18	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về	Phút		
19	Giá cước trung bình một tin nhắn	VNĐ/tin nhắn		
20	Giá cước trung bình một phút điện thoại di động trong nước	VNĐ/phút		
	Trong đó			
20.1	Phút nội mạng	VNĐ/phút		
20.2	Phút ngoại mạng	VNĐ/phút		
21	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ kênh thuê riêng (Leased-line)	VNĐ/thuê bao		
22	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường cáp quang (FTTH)	VNĐ/thuê bao		
23	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ cáp truyền hình (CATV)	VNĐ/thuê bao		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
24	Giá cước truy nhập Internet trung bình của dịch vụ đường dây thuê bao số (xDSL)	VNĐ/thuê bao		
25	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định	VNĐ/thuê bao/tháng		
26	Giá cước truy nhập trung bình của 1 thuê bao băng rộng di động	VNĐ/GB		
27	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động	VNĐ/thuê bao/tháng		
28	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động đang hoạt động	VNĐ/thuê bao/tháng		
	Trong đó			
28.1	Thuê bao 3G	VNĐ/thuê bao/tháng		
28.2	Thuê bao 4G	VNĐ/thuê bao/tháng		
28.3	Thuê bao 5G	VNĐ/thuê bao/tháng		
IV	**Số liệu về dịch vụ Mobile-Money**			
29	Tổng số thuê bao di động sử dụng tài khoản Mobile-Money	Thuê bao		
30	Tổng số giao dịch Mobile-Money	1000 giao dịch		
	Tổng số giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (30=30.1+...+30.10)			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
30.1	Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	1000 giao dịch		
30.2	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng	1000 giao dịch		
30.3	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	1000 giao dịch		
30.4	Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	1000 giao dịch		
30.5	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng	1000 giao dịch		
30.6	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	1000 giao dịch		
30.7	Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ	1000 giao dịch		
30.8	Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp	1000 giao dịch		
30.9	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng	1000 giao dịch		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
30.10	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng	1000 giao dịch		
31	Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money	Tỷ đồng		
	Tổng số tiền thực hiện qua giao dịch Mobile-Money phân theo các nhóm (31=31.1+..+31.10)			
31.1	Giao dịch Nạp tiền mặt vào tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	Tỷ đồng		
31.2	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ tài khoản thanh toán của khách hàng	Tỷ đồng		
31.3	Giao dịch Nạp tiền vào tài khoản Mobile-Money từ Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	Tỷ đồng		
31.4	Giao dịch Rút tiền mặt từ tài khoản Mobile-Money tại điểm kinh doanh	Tỷ đồng		
31.5	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về tài khoản thanh toán của khách hàng	Tỷ đồng		
31.6	Giao dịch Rút tiền từ tài khoản Mobile-Money về Ví điện tử tại chính doanh nghiệp của khách hàng	Tỷ đồng		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
31.7	Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ	Tỷ đồng		
31.8	Giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản Mobile-Money của khách hàng trong cùng hệ thống của doanh nghiệp	Tỷ đồng		
31.9	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với tài khoản thanh toán tại ngân hàng	Tỷ đồng		
31.10	Giao dịch chuyển tiền giữa tài khoản Mobile-Money của khách hàng với Ví điện tử do chính doanh nghiệp cung ứng	Tỷ đồng		
32	Tổng số điểm kinh doanh dịch vụ Mobile-Money của doanh nghiệp	Điểm		
33	Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán bằng tài khoản Mobile-Money	Đơn vị		
34	Tổng doanh thu dịch vụ Mobile-Money	Tỷ đồng		

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

6. Báo cáo về số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông

6.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất;

b) Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh;

c) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người;

d) Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị;

đ) Số thuê bao điện thoại Internet;

e) Mã điểm báo hiệu quốc gia, quốc tế; Số dịch vụ gọi tự do; Số dịch vụ gọi giá cao; Số dịch vụ giải đáp thông tin; Số dịch vụ tin nhắn ngắn; Các mã, số viễn thông khác: Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng.

6.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông.

6.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

6.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

6.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

6.6. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 13 (đính kèm).

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC/ DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	**----------**
	....., ngày... tháng... năm...

Báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm...(*)

Kính gửi: Cục Viễn thông

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số...../2015/TT-BTTTT ngày..... tháng.... năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông, *(tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp)* có trụ sở chính tại địa chỉ..... báo cáo số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông năm..... như sau:

1. Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 1.

Bảng 1

TT	Mã Vùng (1)	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động							Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(4)	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều (2)			Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều(3)			Tổng cộng			
			Hữu tuyến	Vô tuyến	Tổng	Hữu tuyến	Vô tuyến	Tổng				
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=d1+e1	h1= c1+g1	i1	k1	l1=(h1+i1)/ k1*100
2	204	Bắc Giang	a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=d2+e2	h2= c2+g2	i2	k2	l2=(h2+i2)/ k2*100
⋮	297	Kiên Giang	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮		⋮	⋮
	299	Sóc Trăng										
Tổng cộng:			A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=g1+g2+...	H=h1+h2+...	I=i1+i2+...	K=k1+k2+...	L=(H+I)/K*100

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 1 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến (bao gồm cả thuê bao cố định hữu tuyến và thuê bao cố định vô tuyến) nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

2. Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh

- Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ (không tính các trạm VSAT sử dụng làm trung kế truyền dẫn nội mạng của doanh nghiệp).

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 2.

Bảng 2

TT	Mã Vùng (1)	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(4)	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều(2)	Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều	Tổng cộng			
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=(c1+d1)/ e1*100
2	204	Bắc Giang	a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=(c2+d2)/ e2 *100
⋮	297 299	Kiên Giang Sóc Trăng	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮
Tổng cộng:			A=a1+a2+...	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=(C+D)/E* 100

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 2 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

3. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người (H2H) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người được tính đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 3.

Bảng 3

TT	Mã Mạng (1)	Số lượng thuê bao đang hoạt động						Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(6)	Số lượng thuê bao chưa kích hoạt(7)	Số lượng thuê bao đang chờ phát hành(8)	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
		Số lượng thuê bao trả trước			Số lượng thuê bao trả sau								
		Đang mở 2 chiều(2)	Đang bị khóa 1 chiều(3)	Tổng	Đang mở 2 chiều(4)	Đang bị khóa 1 chiều(5)	Tổng						
1		a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=d1+e1	h1=c1+g1	i1	k1	l1	m1	n1=(h1+i1)/m1*100

TT	Mã Mạng (1)	Số lượng thuê bao đang hoạt động						Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(6)	Số lượng thuê bao chưa kích hoạt(7)	Số lượng thuê bao đang chờ phát hành(8)	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
		Số lượng thuê bao trả trước			Số lượng thuê bao trả sau								
		Đang mở 2 chiều(2)	Đang bị khóa 1 chiều(3)	Tổng	Đang mở 2 chiều(4)	Đang bị khóa 1 chiều(5)	Tổng						
2		a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=d2+e2	h2=c2+g2	i2	k2	l2	m2	n2=(h2+i2)/m2*100
⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮
Tổng cộng:		A=a1+a2+....	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=g1+g2+...	H=h1+h2+...	I=i1+i2+...	K=k1+k2+...	L=l1+l2+...	M=m1+m2+...	N=(H+I)/M*100

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 3 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả trước đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao trả sau đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(5) Số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao trả sau đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(6) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(7) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.

(8) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

4. Mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị

- Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị (M2M) bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã mạng và số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là thiết bị được tính đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 4.

Bảng 4

TT	Mã mạng (1)	Số lượng thuê bao đang hoạt động		Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống (4)	Số lượng thuê bao chưa kích hoạt (5)	Số lượng thuê bao đang chờ phát hành (6)	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
		Số lượng thuê bao trả trước đang mở (2)	Số lượng thuê bao trả sau đang mở (3)						
1		a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1	h1	i1=(c1+d1)/h1*100

TT	Mã mạng (1)	Số lượng thuê bao đang hoạt động		Tổng cộng	Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống (4)	Số lượng thuê bao chưa kích hoạt (5)	Số lượng thuê bao đang chờ phát hành (6)	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
		Số lượng thuê bao trả trước đang mở (2)	Số lượng thuê bao trả sau đang mở (3)						
1		a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2	h2	i2=(c2+d2)/h2*100
⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮
Tổng cộng:		A=a1+a2+....	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=g1+g2+...	H=h1+h2+...	I=(C+D)/H*100

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 4 được sắp xếp theo mã mạng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao trả trước đang mở: Là số lượng thuê bao trả trước đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao trả sau đang mở: Là số lượng thuê bao trả sau đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau) bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

(5) Số lượng thuê bao chưa kích hoạt: Được tính bao gồm số lượng thuê bao chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đã đăng ký thông tin thuê bao nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả trước và số lượng thuê bao chưa ký hợp đồng sử

dụng dịch vụ hoặc đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nhưng chưa kích hoạt đối với thuê bao trả sau.

(6) Số lượng thuê bao đang chờ phát hành: Là số lượng SIM thuê bao chưa được đưa tới kênh phân phối (đại lý).

5. Số thuê bao điện thoại Internet

- Số thuê bao điện thoại Internet được thống kê theo tỉnh, thành phố căn cứ vào địa chỉ của chủ thuê bao trong hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông;

- Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số thuê bao điện thoại Internet được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 5.

Bảng 5

TT	Mã Vùng (1)	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng thuê bao đang hoạt động			Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống(4)	Số lượng thuê bao đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
			Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều (2)	Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều (3)	Tổng cộng			
1	203	Quảng Ninh	a1	b1	c1=a1+b1	d1	e1	g1=(c1+d1)/ e1*100
2	204	Bắc Giang	a2	b2	c2=a2+b2	d2	e2	g2=(c2+d2)/ e2* 100
⋮	297 299	Kiên Giang Sóc Trăng	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮
Tổng cộng:			A=a1+a2+....	B=b1+b2+...	C=c1+c2+...	D=d1+d2+...	E=e1+e2+...	G=(C+D)/E*100

Ghi chú:

(1) Các hàng trong Bảng 5 được sắp xếp theo mã vùng từ số nhỏ đến số lớn.

(2) Số lượng thuê bao đang mở 2 chiều: Là số lượng thuê bao đang được mở cả chiều đi và chiều đến.

(3) Số lượng thuê bao đang bị khóa 1 chiều: Là số lượng thuê bao đang bị khóa chiều đi nhưng chiều đến vẫn đang được mở.

(4) Số lượng thuê bao bị khóa 2 chiều đang lưu giữ trên hệ thống: Là số lượng thuê bao đang bị khóa cả chiều đi và chiều đến nhưng vẫn đang được lưu giữ trên hệ thống.

6. Mã điểm báo hiệu quốc gia

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc gia được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

Bảng 6

TT	Mã, khối mã đang sử dụng		Mã, khối mã đang không sử dụng		Số lượng mã đã được phân bổ	Hiệu suất sử dụng (%)
	Mã, khối mã	Số lượng	Mã, khối mã	Số lượng		
1	*(Liệt kê các mã, khối mã đang sử dụng)*	A	*(Liệt kê các mã, khối mã đang không sử dụng)*	B	C	D=A/C*100

7. Mã điểm báo hiệu quốc tế

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã điểm báo hiệu quốc tế được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 6.

8. Số dịch vụ gọi tự do

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi tự do được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

Bảng 7

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Tên, địa chỉ, số điện thoại, email của đơn vị sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ
1			
2			
⋮	⋮	⋮	⋮
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:			A
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:			B
Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:			C
Hiệu suất sử dụng (%):			D = A/C*100

9. Số dịch vụ gọi giá cao

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ gọi giá cao được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 7.

10. Số dịch vụ giải đáp thông tin

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

Bảng 8

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ	Tên các doanh nghiệp viễn thông đã kết nối
1			
2			

TT	Số dịch vụ đang sử dụng	Mục đích sử dụng, Loại hình dịch vụ	Tên các doanh nghiệp viễn thông đã kết nối
⋮	⋮	⋮	⋮
Số lượng số dịch vụ đang sử dụng:		A	
Số lượng số dịch vụ đang không sử dụng:		B	
Số lượng số dịch vụ đã được phân bổ:		C	
Hiệu suất sử dụng (%):		D=A/C*100	

11. Số dịch vụ tin nhắn ngắn

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng số dịch vụ tin nhắn ngắn được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 8.

12. Các mã, số viễn thông khác

Số liệu và tình hình khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông khác được tính lũy kế đến... giờ... phút ngày... tháng... của năm báo cáo và được báo cáo theo Bảng 9.

Bảng 9

TT	Tên mã, số (1)	Mã, số đang sử dụng		Mã, số đang không sử dụng		Số lượng mã, số đã được phân bổ
		Mã, số	Số lượng	Mã, số	Số lượng	
1						
2	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮	⋮

Ghi chú:

(1) Tên mã, số: Tên mã số có thể là mã dịch vụ điện thoại thanh toán giá cước ở nước ngoài, mã dịch vụ điện thoại VoIP, mã dịch vụ truyền số liệu, mã nhà khai thác, mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất, mã nhận dạng mạng số liệu.

(Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo này.

Trường hợp cần làm rõ thêm nội dung trong báo cáo này, xin liên hệ *(tên, số điện thoại và địa chỉ email người lập báo cáo)*.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)	*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

Ghi chú:

(*) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông nào thì báo cáo đầy đủ số liệu và tình hình khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đó.

7. Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ viễn thông

7.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên doanh nghiệp; Địa chỉ; Điện thoại; Fax;

b) Đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp: Tên, Địa chỉ, Điện thoại, Fax;

c) Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết kỳ báo cáo.

7.2. Đối tượng thực hiện: Doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

7.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

7.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và hằng năm (04 lần/năm).

7.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

7.6. Các doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 14 (đính kèm).

Mẫu số 14

(TÊN DOANH NGHIỆP ĐƯỢC BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / V/v Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông.	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Tên dịch vụ:...

Quý... năm...

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp được Bộ Thông tin và truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ viễn thông:.....

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết quý báo cáo:.....

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
Quý:... năm...

(*Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số... ngày... tháng... năm... của "tên doanh nghiệp viễn thông"*)

Số TT	Tên chỉ tiêu / Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công	Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi	Độ khả dụng của dịch vụ	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
							Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1								
2								
:								
	Trên toàn mạng							

Ghi chú:

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2015/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất.

- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi ≥ hoặc ≤.

- Tại các ô giao nhau giữa cột chỉ tiêu Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi số lượng khiếu nại của khách hàng bằng văn bản về chất lượng dịch vụ trên từng tỉnh, thành phố.

- Tại các ô giao nhau giữa dòng Trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 36:2015/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.

- Đối với các chỉ tiêu Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công, Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi và Dịch vụ trợ giúp khách hàng: doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ.....(*)

Quý:... năm...

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số... ngày... tháng... năm... của "tên doanh nghiệp viễn thông")

Số TT	Tên chỉ tiêu / Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Độ khả dụng của dịch vụ	Thời gian khắc phục mất kết nối		Thời gian thiết lập dịch vụ			Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
						Chưa có đường dây thuê bao					
			Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã	Có sẵn đường dây thuê bao	Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã			Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1											
2											
:											
	Trên toàn mạng										

TT	Tên chỉ tiêu / Hướng kết nối	Mức chiếm dụng băng thông trung bình	
		Hướng đi	Hướng về
1			
2			

Ghi chú:

- (*) Tên công nghệ sử dụng là một trong 02 công nghệ: FTTH/xPON, Modem cáp truyền hình,

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2019/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi ≥ hoặc ≤.

- Tại các ô giao nhau giữa dòng Trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.

- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng hướng kết nối phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi ≥ hoặc ≤.

- Hướng kết nối được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2019/BTTTT.

- Chỉ tiêu Dịch vụ trợ giúp khách hàng doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
Quý:... năm...

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số... ngày... tháng... năm... của "tên doanh nghiệp viễn thông")

Số TT	Tên chỉ tiêu / Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hồi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
				Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1					
2					
⋮					
	Trên toàn mạng				

Ghi chú:

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất.

- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi ≥ hoặc ≤..

- Tại các ô giao nhau giữa cột chỉ tiêu Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi số lượng khiếu nại của khách hàng bằng văn bản về chất lượng dịch vụ trên từng tỉnh, thành phố.

- Tại các ô giao nhau giữa dòng Trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 81:2019/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.

- Chỉ tiêu Dịch vụ trợ giúp khách hàng doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

(Xem tiếp Công báo số 651 + 652)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng